

Số: 24/QĐKHĐT-NĐ

Quận 3, ngày 21 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch đào tạo Khóa 2023 - Trình độ trung cấp
Năm học 2024 - 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ NHÂN ĐẠO

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 05/6/2007 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc thành lập trường Trung cấp nghề Nhân Đạo trực thuộc Ủy ban nhân dân quận 3;

Căn cứ Quyết định số 137/QĐ-NĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021 của trường Trung cấp nghề Nhân Đạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Trung cấp nghề Nhân Đạo;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

Căn cứ kế hoạch đào tạo Khóa 2023;

Căn cứ Quyết định về việc công nhận người học trúng tuyển trình độ trung cấp nghề Chăm sóc sắc đẹp, Quản trị mạng máy tính, Thiết kế đồ họa, Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí, Nghiệp vụ nhà hàng – khách sạn - Năm 2023;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch đào tạo khóa 2023 - Trình độ trung cấp, năm học 2024 – 2025 (Kế hoạch đào tạo các lớp SD23, MC23, DH23, ML23, NH23 đính kèm).

Điều 2. Các Phòng chức năng, Khoa, Bộ môn căn cứ kế hoạch đào tạo thực hiện hồ sơ chuyên môn và tổ chức đào tạo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Phòng chức năng, Khoa, Bộ môn, Nhà giáo và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PĐT.



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ NHÂN DẠO

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO
KHÓA 2023 – TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
NĂM HỌC: 2024 – 2025

NGHỀ ĐÀO TẠO:	TÊN LỚP:
1. Chăm sóc sắc đẹp	SD23
2. Quản trị mạng máy tính	MC23
3. Thiết kế đồ họa	DH23
4. Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	ML23
5. Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	NH23

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO
KHÓA 2023 – TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
NĂM HỌC: 2024 – 2025**

- Khoá học: 2023 – 2025
- Thời gian đào tạo: 02 năm (từ 14/08/2023 – 16/08/2025), 105 tuần.

1. Tiến độ năm học 2024 – 2025 (từ 29/07/2024 đến 16/08/2025)

NĂM THỨ II	NĂM	2024																								2025											
	THÁNG	7	8				9				10				11				12				1-2025					2									
	Tuần	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81					
	Từ ngày	29	05	12	19	26	02	09	16	23	30	07	14	21	28	04	11	18	25	02	09	16	23	30	06	13	20	27	03	10	17	24					
	đến ngày	03	10	17	24	31	07	14	21	28	05	12	19	26	02	09	16	23	30	07	14	21	28	04	11	18	25	01	08	15	22	01					
	NH										HỌC KỲ 3: 20 tuần																										
	THÁNG	3	4				5				6				7				8																		
Tuần	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105													
Từ ngày	03	10	17	24	31	07	14	21	28	05	12	19	26	02	09	16	23	30	07	14	21	28	04	11													
đến ngày	08	15	22	29	05	12	19	26	03	10	17	24	31	07	14	21	28	05	12	19	26	02	09	16													
																		</																			

GHI CHÚ:

→	Thực học
KG	Khai giảng
HK	Thi HK
TL	Thi lại
NH	Nhập học học kỳ
T	Nghỉ tết
H	Nghỉ hè
TT	Thực tập tốt nghiệp
▲	Ôn thi TN
TN	Thi tốt nghiệp LTN
TN	Thi tốt nghiệp THN
NK	Học tập ngoại khóa
DP	Tuần dự phòng

1.1. Học kỳ 1

- Thời gian: từ 29/07/2024 đến 28/12/2024, 22 tuần
- Thi kết thúc HK1: 16/12/2024 – 21/12/2024.
- Thi lại HK1: 23/12/2024 – 28/12/2024.

1.2. Học kỳ 2

- Thời gian: 30/12/2024 đến 05/07/2025, 18 tuần
- Thi kết thúc HK2: 05/05/2025 – 10/05/2025.
- Thi lại HK2: 12/05/2025 – 17/05/2025.

2. Thời gian thực tập tốt nghiệp:

Thời gian: từ 19/05/2025 đến 05/07/2025, 07 tuần.

3. Thời gian ôn thi tốt nghiệp:

Thời gian: từ 14/07/2025 đến 26/07/2025, 02 tuần.

4. Thời gian thi tốt nghiệp:

Thời gian: từ 28/07/2025 đến 09/08/2025, 02 tuần.

5. Thời gian bế giảng:

Thời gian: từ 11/08/2025 đến 16/08/2025, 01 tuần.

6. Thời gian nghỉ lễ tết trong năm

6.1. Thời gian nghỉ lễ tết

(Thời gian nghỉ cụ thể áp dụng theo thông báo của trường)

Tên ngày lễ, tết	Thời gian nghỉ
Tết Dương lịch (1/1)	01/01/2025
Tết Nguyên Đán	20/01/2025 – 01/02/2025
Giỗ Tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch)	07/04/2025
Ngày Thống nhất đất nước (30/4)	30/04/2025
Ngày Quốc tế lao động (01/5)	01/05/2025

7. Kế hoạch đào tạo năm học theo chương trình đào tạo

7.1. Lớp SD23 – Nghề Chăm sóc sắc đẹp

STT	Mã môn học/ mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)			Số tín chỉ	Số giờ chia theo Học kỳ		
			Năm	Học Kỳ	Tổng số	Trong đó			Năm 2	HK1	HK2
						Lý thuyết	Thực hành				
	I	Các môn học chung			138	49	83	6	7		
1	MH 01	Giáo dục chính trị	2	I	30	15	13	2	2	30	
5	MH 05	Tin học	2	I	45	15	29	1	2	45	
6	MH 06	Tiếng Anh	1,2	II,I	45	15	28	2	2	45	
7	MH 07	Kỹ năng sống	1,2	I,II	18	4	13	1	1	18	
	II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề			655	115	521	19	22		
	II.1	Các môn học, mô đun cơ sở									
	II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề			655	115	521	19	22		
16	MĐ 16	Kỹ thuật chăm sóc và điều trị da mặt chuyên sâu	2	I	100	30	66	4	4	100	
17	MĐ 17	Kỹ thuật chăm sóc và thư giãn toàn thân	2	I	90	30	56	4	4	90	
18	MĐ 18	Kỹ thuật trang điểm căn bản	2	I	45	15	27	3	2	45	
19	MĐ 19	Kỹ thuật trang điểm nâng cao	2	II	75	20	51	4	3		75
20	MĐ 20	Kỹ thuật trang điểm cô dâu	2	II	75	20	51	4	3		75
21	MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	2	II	270		270		6		270
Tổng cộng					793	164	604	25	29	373	420

7.2. Lớp MC23 – Nghề Quản trị mạng máy tính

STT	Mã môn học/ mô đun	Tên môn học/mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học/mô đun (giờ)				Số tín chỉ	Số giờ chia theo Học kỳ		
			Năm	Học kỳ	Tổng số	Trong đó				Năm 2	HK1	HK2
						Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra				
	I	Các môn học chung			108	43	59	6	6			
1	MH 01	Giáo dục chính trị	2	I	30	15	13	2	2	30		
2	MH 02	Pháp luật	2	I	15	9	5	1	1	15		
6	MH 06	Tiếng Anh	1,2	II, I	45	15	28	2	2	45		
7	MH 07	Kỹ năng sống	1,2	I, II	18	4	13	1	1	18		
	II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề			795	140	613	42	27			
	II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở										
	II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề			720	120	564	36	24			
17	MĐ 17	Công nghệ mạng không dây	2	I	75	20	49	6	3	75		
18	MĐ 18	Lắp đặt, cấu hình hệ thống mạng	2	I	75	20	49	6	3	75		
19	MĐ 19	Triển khai dịch vụ mạng	2	I	75	20	49	6	3	75		
20	MĐ 20	Bảo trì hệ thống mạng	2	I	75	20	49	6	3	75		
21	MĐ 21	Giám sát hệ thống mạng	2	II	75	20	49	6	3		75	
22	MĐ 22	Quản trị hệ thống phần mềm	2	II	75	20	49	6	3		75	
23	MĐ 23	Thực tập tốt nghiệp	2	II	270		270		6		270	
	II.3	Môn học, môn đun tự chọn Chọn 1 trong 2 nhóm MH/MĐ sau:			75	20	49	6	3		75	
24	MĐ 24	Xây dựng hệ thống camera quan sát	2	II	75	20	49	6	3			
25	MĐ 25	Triển khai dịch vụ viễn thông										
Tổng thời gian thực học					903	183	672	48	33	408	495	

7.3. Lớp DH23 – Nghề Thiết kế đồ họa

STT	Mã môn học/ mô đun	Tên môn học/mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học/mô đun (giờ)			Số tín chỉ	Số giờ chia theo Học kỳ		
			Năm	Học kỳ	Tổng số	Trong đó			Năm 2	HK1	HK2
						Lý thuyết	Thực hành				
	I	Các môn học chung			108	43	59	6	15		
1	MH 01	Giáo dục chính trị	2	I	30	15	13	2	2	30	
2	MH 02	Pháp luật	1	I	15	9	5	1	1	15	
6	MH 06	Tiếng Anh	1	II	45	15	28	2	2	45	
7	MH 07	Kỹ năng sống	1,2	I,II	18	4	13	1	1	18	
	II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề			720	150	545	25	41		
	II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở									
	II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề			720	150	545	25	41		
15	MĐ 15	Chế bản điện tử bằng Indesign	2	I	90	30	55	5	4	90	
16	MĐ 16	Thiết kế sản phẩm quảng cáo	2	I	90	30	55	5	4	90	
17	MĐ 17	Đồ họa 3D quảng cáo	2	I	90	30	55	5	4		90
18	MĐ 18	Dựng phim	2	I	90	30	55	5	4	90	
19	MĐ 19	Kỹ xảo phim	2	II	90	30	55	5	4		90
20	MĐ 20	Thực tập tốt nghiệp	2	II	270		270		9		270
Tổng thời gian thực học					828	193	604	31	56	378	450

7.4. Lớp ML23 – Nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí

STT	Mã môn học/ mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)				Số tín chỉ	Số giờ chia theo Học kỳ	
			Năm	Học Kỳ	Tổng số	Trong đó				Năm 2	
						Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra		HK1	HK2
	I	Các môn học chung			138	38	94	6	6		
3	MH 03	Giáo dục thể chất	2	I	30	4	24	2	1	30	
5	MH 05	Tin học	2	I	45	15	29	1	2	45	
6	MH 06	Tiếng Anh	1,2	II, I	45	15	28	2	2	45	
7	MH 07	Kỹ năng sống	1,2	I, II	18	4	13	1	1	18	
	II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề	1	I	690	134	524	32	25		
	II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở			90	39	44	7	5		
10	MH 10	Cơ sở kỹ thuật điều hoà không khí	2	II	30	24	4	2	2		30
12	MĐ 12	Trang bị điện	2	I	60	15	40	5	3	60	
	II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề			600	95	480	25	20		
17	MĐ 17	Điện tử chuyên ngành	2	I	75	20	50	5	3	75	
18	MĐ 18	Hệ thống máy lạnh công nghiệp	2	I	120	30	82	8	5	120	
19	MĐ 19	Hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2	II	90	30	52	8	4		90
20	MĐ 20	Hệ thống điều hoà không khí ô tô	2	II	45	15	26	4	2		45
21	MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	2	II	270		270		6		270
		Tổng thời gian thực học			828	172	618	38	31	393	435

7.5. Lớp NH23 – Nghề Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn

STT	Mã môn học/ mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)				Số tín chỉ	Số giờ chia theo Học kỳ	
			Năm	Học Kỳ	Tổng số	Trong đó				Năm 2	
						Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra		HK1	HK2
	I	Các môn học chung			93	23	65	5	4		
3	MH 03	Giáo dục thể chất	2	I	30	4	24	2	1	30	
6	MH 06	Tiếng Anh	1.2	II, I	45	15	28	2	2	45	
7	MH 07	Kỹ năng sống	1.2	I, II	18	4	13	1	1	18	
	II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề			660	148	486	26	24		
	II.1	Các môn học, mô đun cơ sở									
	II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề			660	148	486	26	24		
16	MĐ 16	Nghiep vụ phục vụ buồng khách sạn	2	I	120	40	72	8	5	120	
17	MĐ 17	Nghiep vụ thanh toán	2	I	30	15	13	2	2	30	
18	MĐ 18	Chế biến món ăn cơ bản	2	I	60	15	41	4	3	60	
19	MĐ 19	Nghệ thuật cắm hoa	2	I	45	10	32	3	2	45	
20	MĐ 20	Ngoại ngữ chuyên ngành	2	II	60	30	26	4	3		60
21	MĐ 21	An ninh, an toàn trong khách sạn	2	II	30	10	18	2	1		30
22	MĐ 22	Tổ chức kinh doanh nhà hàng	2	II	45	28	14	3	2		45
23	MĐ 23	Thực tập tốt nghiệp	2	II	270	0	270	0	6		270
		Tổng thời gian thực học			753	171	551	31	28	348	405

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các phòng chức năng;
- Các Khoa, Bộ môn;
- Tổ Web – Tin học hóa;
- Lưu: VT, PĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG CẤP NGHỀ
NHÂN ĐẠO
Phải Kim Trọng